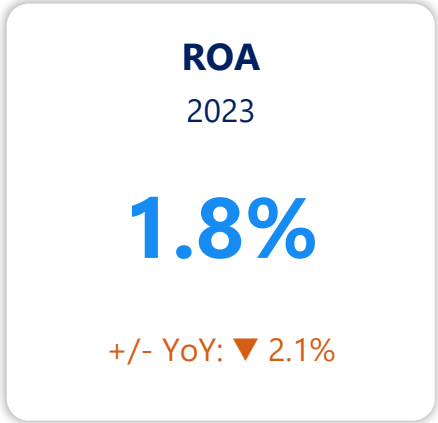
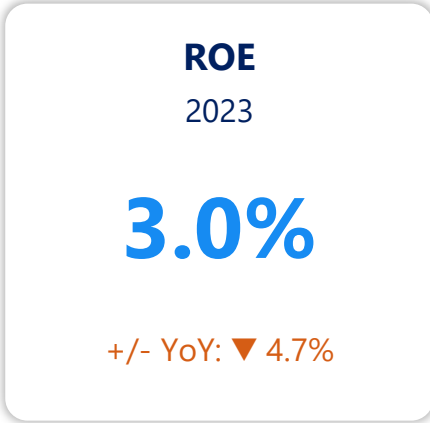
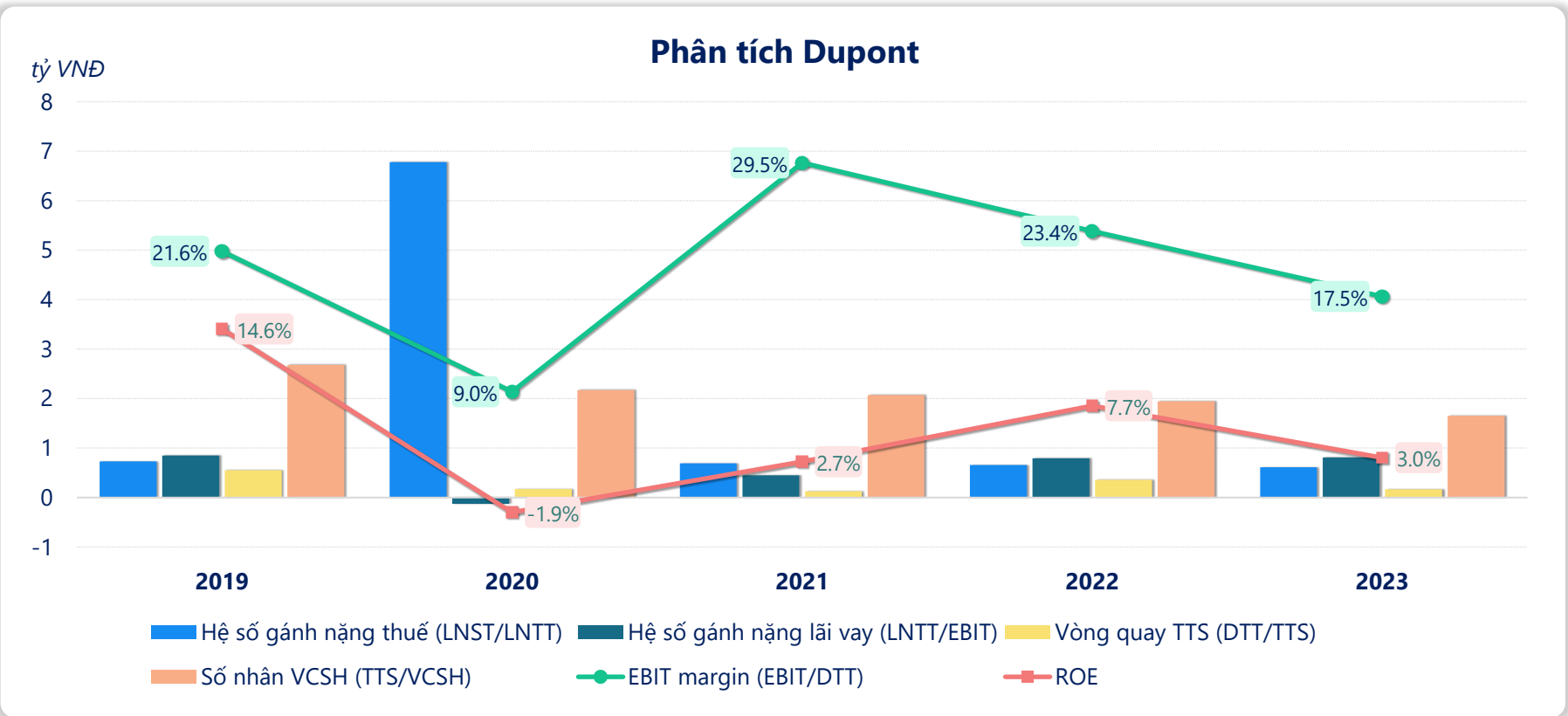
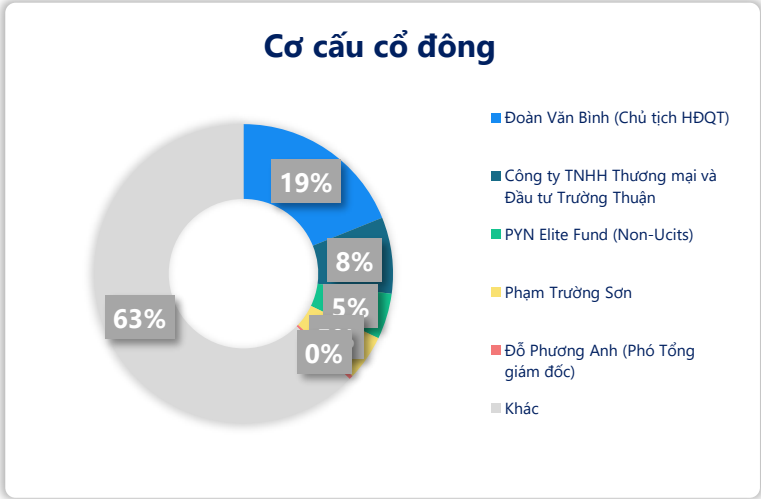


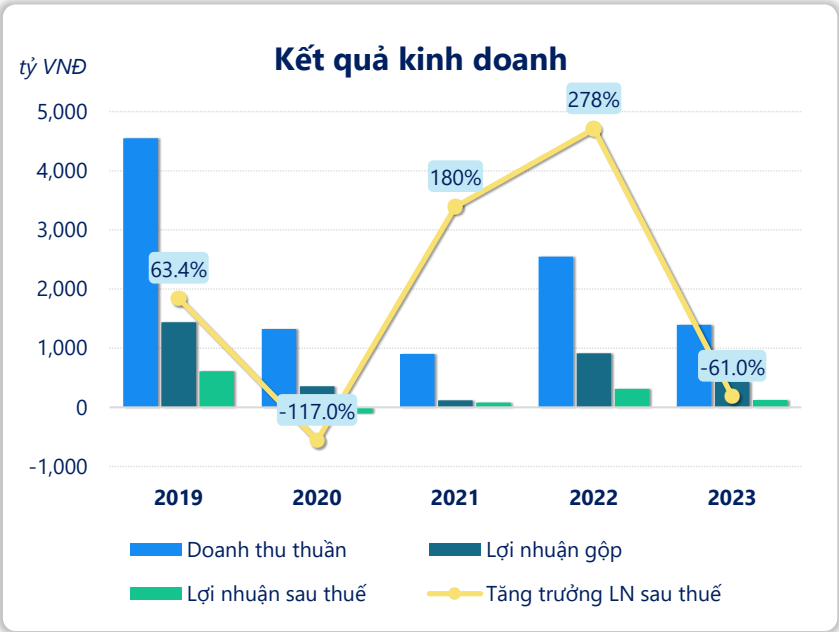
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		22,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,350 - 28,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,683
Số lượng CPLH (CP)		514,678,760
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,463,560
Sở hữu nước ngoài		5.6%
Beta		2.05
EPS		297
P/E		76.3

	YTD	1T	3T	6T
CEO	55.2%	-0.9%	24.0%	31.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



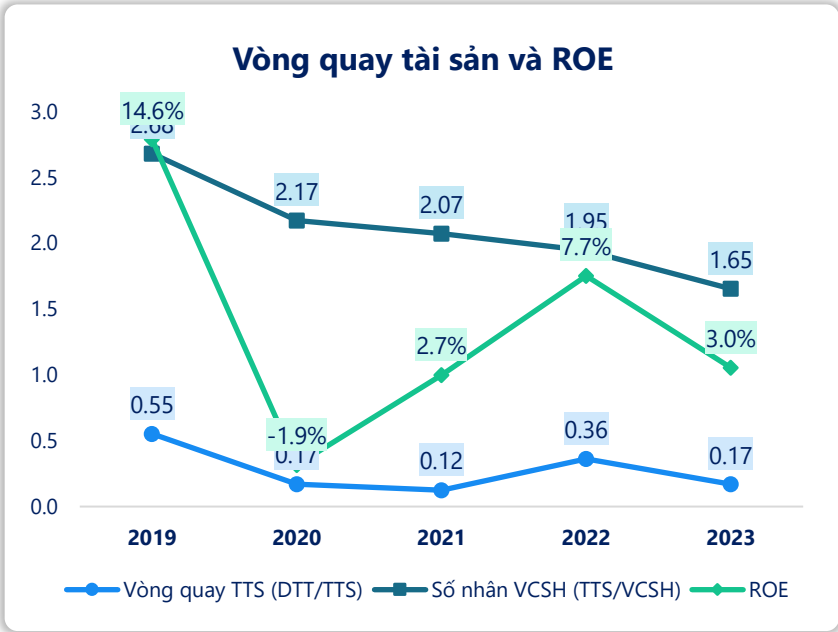
CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 17.5% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

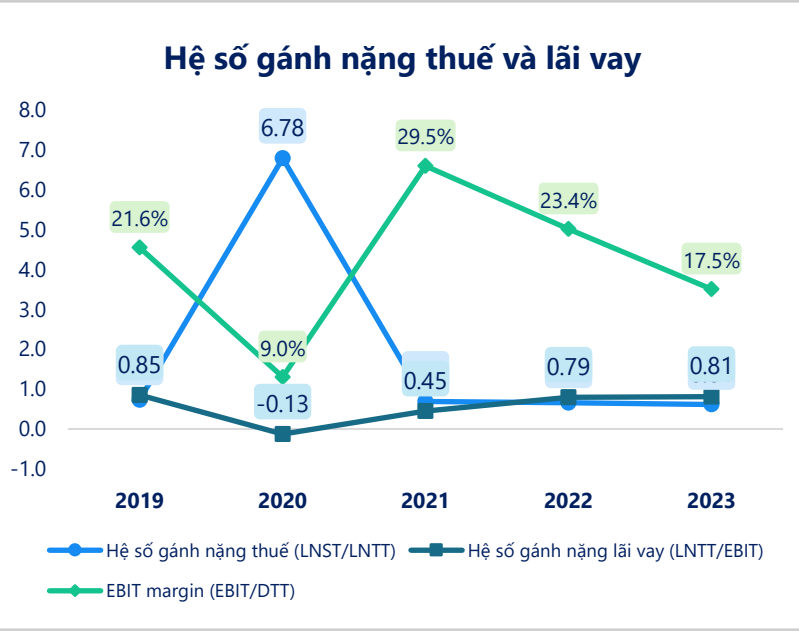
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.61 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.81 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, CEO ghi nhận doanh thu thuần 1,393 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 121.2 tỷ đồng, lần lượt giảm 45.3% và giảm 61.0% so với năm trước.

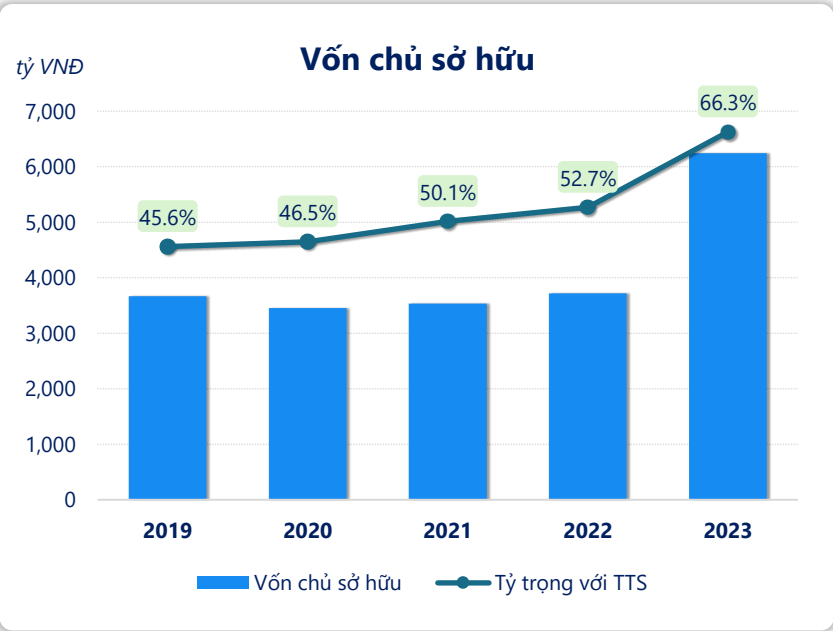
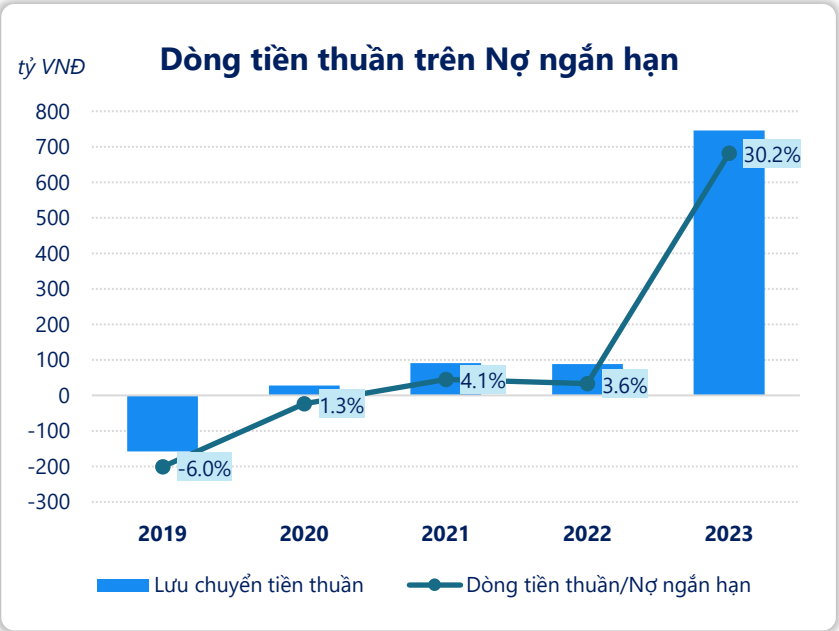
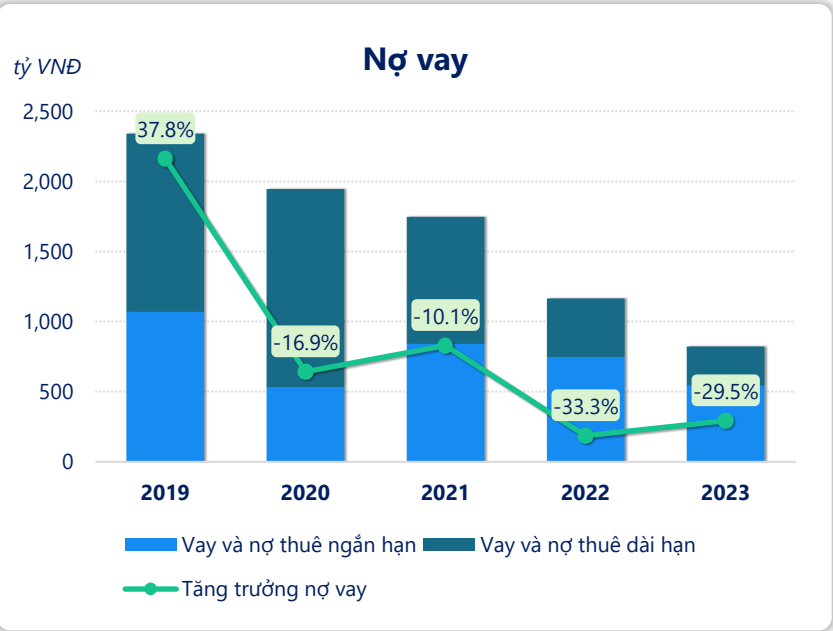
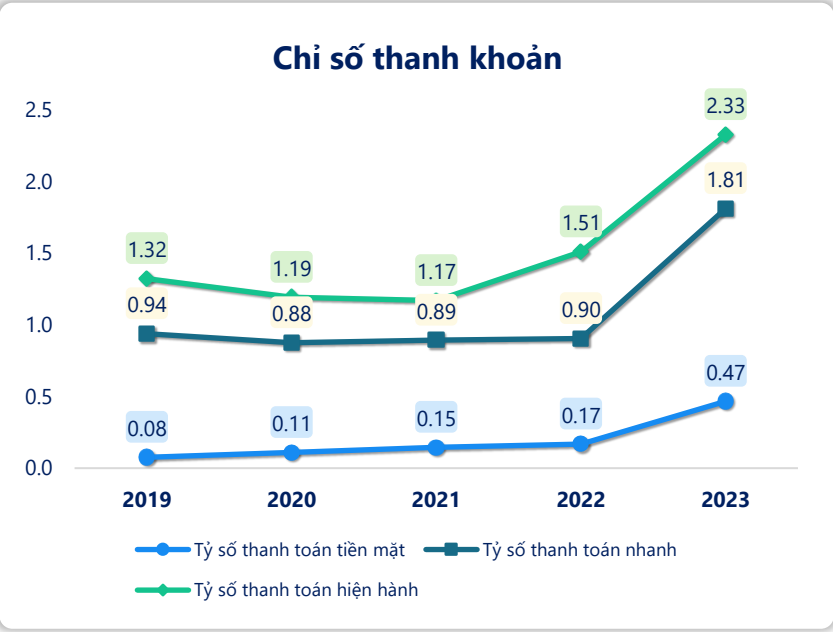
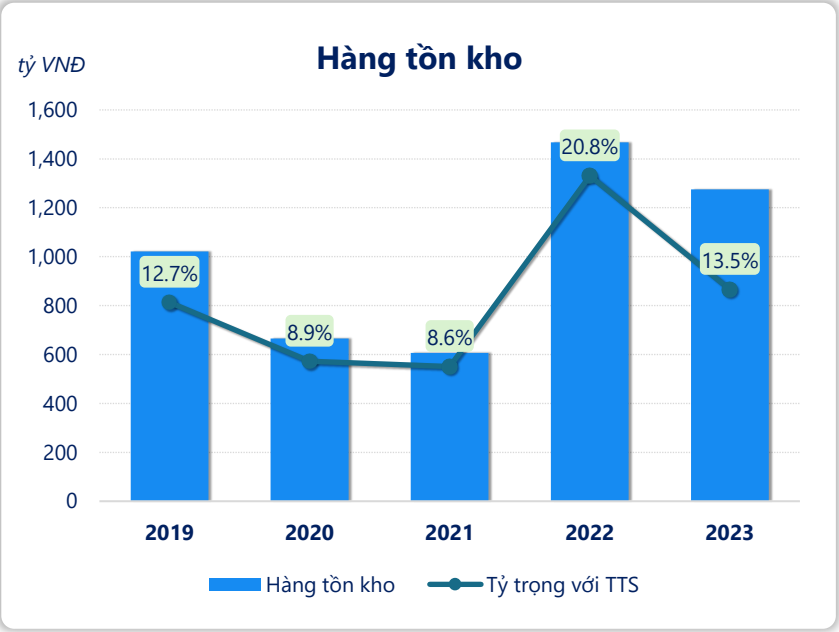
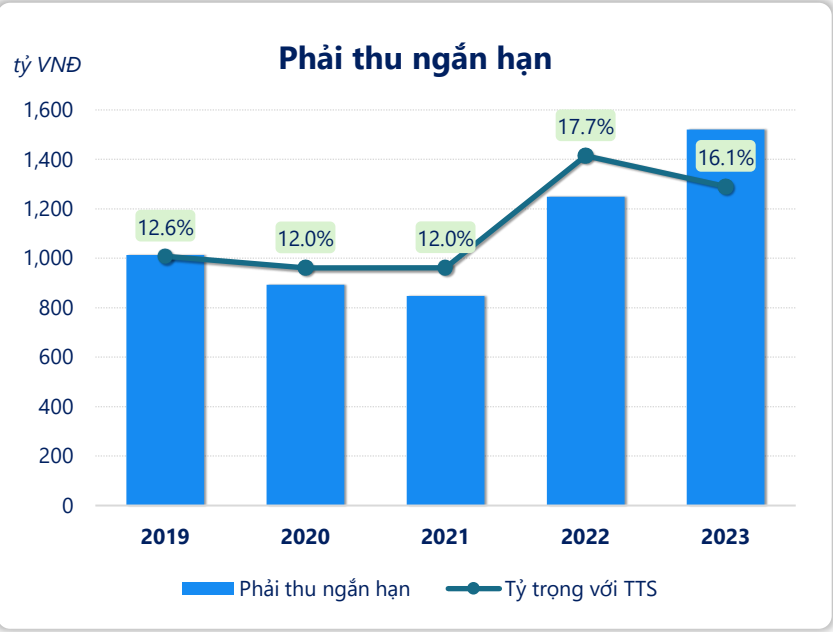
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 3.03%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.17, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.65 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,421	7,060	33.4%
Tài sản ngắn hạn	5,749	3,661	57.0%
Tiền và tương đương tiền	1,163	408	185%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,532	383	300%
Phải thu ngắn hạn	1,520	1,248	21.8%
Hàng tồn kho	1,272	1,468	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	261	154	69.2%
Tài sản dài hạn	3,673	3,399	8.0%
Phải thu dài hạn	14.5	11.7	23.6%
Tài sản cố định	1,363	1,398	-2.4%
Bất động sản đầu tư	619	631	-1.9%
Tài sản dở dang	1,540	1,210	27.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	79.4	75.0	5.8%
Lợi thế thương mại	56.1	73.7	-23.9%
Nợ phải trả	3,186	3,341	-4.6%
Nợ ngắn hạn	2,480	2,426	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	748	-27.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	341	-38.8%
Nợ dài hạn	707	915	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	279	418	-33.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,235	3,719	67.6%
Vốn chủ sở hữu	6,235	3,719	67.6%
Vốn điều lệ	5,147	2,573	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,550	1,324	902	2,549	1,393
Giá vốn hàng bán	3,111	966	785	1,637	960
Lợi nhuận gộp	1,439	358	117	912	433
Doanh thu HĐTC	71.9	98.0	330	51.7	34.8
Chi phí TC	159	134	148	129	48.0
Chi phí lãi vay	147	134	147	122	46.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	210	76.6	31.2	273	123
Chi phí QLDN	294	241	165	97.6	102
LN thuần từ HĐKD	847	3.88	103	464	195
Lợi nhuận khác	-12.8	-19.1	16.1	9.29	2.55
LN trước thuế	834	-15.2	119	474	198
Lợi nhuận sau thuế	608	-103	82.1	311	121
LNST của CĐ cty mẹ	448	-67.2	93.2	279	151

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-343	283	-167	457	-29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,403	172	481	358	-1,421
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,588	-427	-224	-726	2,196
Tiền đầu kỳ	359	201	229	319	408
Lưu chuyển tiền thuần	-158	27.5	90.4	88.4	745
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	0.17	-0.01	0.42	0.09
Tiền cuối kỳ	201	229	319	408	1,153